

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền bà Hồ Thanh T1 trình bày:

Năm 2007, bà H có nhờ bà Nguyễn Thị Minh H1 đứng tên mua giùm 04 thửa đất tọa lạc tại xã V, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa do thời điểm đó bà H là Việt kiều nên không được phép đứng tên. Sau khi nhận chuyển nhượng xong bà H1 đã làm thủ tục đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất này và bà H1 đã được UBND thành phố N1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432662 đối với thửa đất số 152 tờ bản đồ số 38 diện tích 48,5m², số CA 432665 đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 38 diện tích 239,5m², số CA 432664 đối với thửa đất số 610, tờ bản đồ số 38, diện tích 570,3m², số CA 432663 đối với thửa đất số 612, tờ bản đồ số 38 diện tích 20,7m² cho bà Nguyễn Thị Minh H1.

Năm 2010, bà H về thăm đất thì thấy bà H1 đã xây dựng một ngôi nhà trên phần đất này và cho người lạ vào ở nên ngày 25/10/2010 bà H đã yêu cầu bà H1 làm giấy xác nhận là đứng tên giùm bà H các tài sản này và cam kết khi nào bà H được quyền sở hữu nhà, đất tại Việt Nam thì bà H1 sẽ làm thủ tục sang tên các thửa đất này cho bà H. Chi phí bà H1 bỏ ra xây dựng ngôi nhà là 700.000.000đ bà H đã thanh toán lại cho bà H1. Đến tháng 4 năm 2014, bà H về định cư tại Việt Nam và được cấp giấy chứng nhận thường trú tại Việt Nam, bà H đã yêu cầu bà H1 làm thủ tục sang tên các thửa đất trên cho bà H, nhưng bà H1 không thực hiện nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H1 trả lại cho bà H căn nhà và 04 thửa đất nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H1 trình bày:

Bà xác nhận có đứng tên giùm bà H 04 thửa đất tại xã V, thành phố N1 như bà H trình bày. Các thửa đất này trước đây bà đã được UBND thành phố N1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 262357 ngày 31/12/2007 đối với thửa đất số 2428, tờ bản đồ 07, diện tích 507,6m²; số AI 861457 ngày 23/8/2007 đối với thửa đất số 2288, tờ bản đồ 07, diện tích 234,9m²; số AI 093041 ngày 18/01/2008 đối với thửa đất số 2446, tờ bản đồ 07, diện tích 40,3 m²; số AL 093042 ngày 18/01/2008 đối với thửa đất số 2447, tờ bản đồ 07, diện tích 20,7m².

Căn cứ theo bản án 42/20 M/DSPT ngày 21/7/2014 và bản án số 15/2015/DS-PT ngày 20/4/2015 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng, do các giấy chứng nhận này bà Trương Thị Phương D và bà Trương Thị Tuyết N chiếm giữ trái pháp luật nên bà đã làm thủ tục xin cấp lại và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cấp mới các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số hiệu như bà H đã trình bày ở trên. Bà đồng ý sang tên các thửa đất trên cho bà H với điều kiện bà H phải thanh toán lại cho bà 300.000.000đ tiền công sức bà đã quản lý các thửa đất trên từ năm 2007 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Jessica N Trương (Trương Thị Tuyết N) trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì 04 thửa đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại trong đó có 03 thửa đất là tài sản đang bị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa kê biên để thi hành bản án số 42/2014/DS- PT ngày 21/7/2014 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng theo đó bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả cho bà số tiền 41.382 USD. Theo bản số 42/2014/DS-PT ngày 21/7/2014 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng thì bà H1 là chủ sở hữu các thửa đất trên đến nay bà H1 vẫn chưa thi hành bản án này. Việc bà H khởi kiện bà H1 đòi tài sản là không có căn cứ vì tài liệu mà bà H đưa ra là giấy cam kết viết tay không được công chứng, chứng thực nên tài liệu này không hợp lệ. Việc bà H khởi kiện bà H1 chỉ là giả cách để bà H1 tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án đối với bản án bản số 42/2014/DS-PT ngày 21/7/2014 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quảng Trọng A, bà Trương Thị Phương D trình bày:

Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì 04 thửa đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại có 03 thửa đất là tài sản đang bị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa kê biên để thi hành bản án số 15/2015/DS-PT ngày 20/4/2015 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng theo đó bà Nguyễn Thị Minh H1 và bà Jessica N Trương (Trương Thị Tuyết N) phải liên đới trả cho ông bà số tiền 44.000 USD tương đương số tiền 933.000.000 đồng. Chia phần: Bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả 22.000 USD tương đương 466.950.000đ, bà Jessica N Trương (Trương Thị Tuyết N) phải trả 22.000 USD tương đương 466.950.000đ. Đến nay bà H1 vẫn chưa thi hành bản án này. Việc bà H khởi kiện bà H1 đòi tài sản là không có căn cứ vì tài liệu mà bà H đưa ra là giấy cam kết viết tay không được công chứng, chứng thực nên tài liệu này không hợp lệ. Việc bà H khởi kiện bà H1 chỉ là giả cách để bà H1 tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án đối với bản án số 15/2015/DS-PT ngày 20/4/2015 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa trình bày:

Căn cứ Bản án số 42/2014/DS-PT ngày 21/7/2014; Bản án số 15/2015/DS-PT ngày 20/4/2015 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định thi hành án số 223/QĐ-CTHADS ngày 16/9/2014, buộc bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả cho bà Jessica N Trương (Trương Thị Tuyết N) Số tiền 41.382,23 USD. Khi thanh toán số tiền này sẽ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; Quyết định thi hành án số 139/QĐ-CTHADS ngày

01/6/2016 buộc bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả cho ông Quảng Trọng A, bà Trương Thị Phương D số tiền 22.000 USD tương đương 466.950.000 đồng.

Căn cứ kết quả xác minh điều kiện thi hành án của bà Nguyễn Thị Minh H1. Ngày 22/3/2016, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-CTHADS về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị Minh H1 gồm: Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 38 tại thôn Ngọc Hội, xã V, thành phố N1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432662 do UBND thành phố N1 cấp ngày 28/01/2016; Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 38 tại thôn Ngọc Hội, xã V, thành phố N1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432664 do UBND thành phố N1 cấp ngày 28/01/2016; Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 38 tại thôn Ngọc Hội, xã V, thành phố N1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432663 do UBND thành phố N1 cấp ngày 28/01/2016.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc “đòi tài sản” là căn nhà và quyền sử dụng các thửa đất số 152, số 78, số 610, số 612, thuộc tờ bản đồ số 38, Bản đồ địa chính xã V, tọa lạc tại xã V, thành phố N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432662; CA 432663; CA 432664 và CA 432665 do Ủy ban nhân dân thành phố N1 cấp ngày 28/01/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Minh H1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo.

Ngày 23/4/2018 bà Hồ Thanh T1 đại diện cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hồ Thanh T1 người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn không thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu khởi kiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Minh H1 là bị đơn chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn. Đồng thời bà H1 trình bày các thửa đất trên có sự thay đổi là 03 thửa 152, 610 và 612 có diện tích 639,5m² được nhập lại thành 01 thửa có số thửa 800, tờ bản đồ số 38 có căn nhà cấp IV, nhà xe và chòi gỗ được UBND thành phố N1 cấp Giấy CNQSDĐ số CO 350754 ngày 27/9/2018, đến ngày 24/10/2018 được đổi lại số hiệu CO 323618. Còn thửa số 78 diện tích 239,5m² có căn nhà 02 tầng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy CNQSDĐ số CA 432665 ngày 28/01/2016, đến ngày 17/12/2018 được đổi lại số hiệu CP 693116. Nay bà H1

thống nhất bàn giao toàn bộ tài sản gắn liền với 02 thửa đất trên và nhận lại 300.000.000đ. Luật sư Nguyễn Hồng Hà bảo vệ quyền lợi cho bà Trương Thị Tuyết N phát biểu quan điểm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn. Các bên đương sự vẫn không hòa giải được với nhau mà yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục và các quy định pháp luật. Về nội dung, bà Hồ Thanh T1 kháng cáo là có cơ sở, vì tài sản đã được các đương sự viết giấy thỏa thuận vào năm 2010, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của đại diện nguyên đơn, sửa án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, của luật sư bảo vệ quyền lợi cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo của bà Hồ Thanh T1 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Minh H1 phải trả lại tài sản là căn nhà và quyền sử dụng các thửa đất số 152, số 78, số 610, số 612, thuộc tờ bản đồ số 38, Bản đồ địa chính xã V, tọa lạc tại xã V, thành phố N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432662; CA 432663; CA 432664 và CA 432665 do Ủy ban nhân dân thành phố N1 cấp ngày 28/01/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Minh H1, thì thấy:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện của nguyên đơn là bà Hồ Thanh T1 và bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H1 đều thừa nhận giấy thỏa thuận giữa bà H và bà H1 ngày 25/10/2010 là do hai bên tự nguyện viết và ký thỏa thuận một giao dịch dân sự đã thực hiện vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. Luật sư Nguyễn Hồng Hà bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị Tuyết N cho rằng giấy thỏa thuận này là giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Giấy thỏa thuận giữa bà H và bà H1 ngày 25/10/2010 không có công chứng, chứng thực, không có người làm chứng nên chỉ có giá trị ghi nhận sự thỏa thuận của các bên tham gia ký kết. Do đó, để xem xét giấy thỏa thuận này có phải là một chứng cứ do

nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình hay đó chỉ là một văn bản được lập nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án của nguyên đơn theo ý kiến của Luật sư Hà nêu trên hay không thì cần phải xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ khác được các đương sự giao nộp trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

[2.2] Tại bản án dân sự phúc thẩm số 42/2014/DSPT ngày 21/7/2014 và bản án dân sự phúc thẩm số 15/2015/DSPT ngày 20/4/2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đều xác định bà Nguyễn Thị Minh H1 là người chủ sử dụng hợp pháp 04 thửa đất như đã nêu trên. Đồng thời bà H1 thừa nhận trên các thửa đất đó bà đã xây dựng một số nhà cửa và vật kiến trúc khác, theo như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/01/2018 và lời trình bày của bà H1 thì có 01 căn nhà 02 tầng trên thửa đất số 78; 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà xe trên thửa đất số 610 và 01 chòi gỗ trên thửa đất số 152, 03 tài sản này nay thuộc thửa số 800.

[2.3] Theo các tài liệu xác định cư trú của bà Nguyễn Thị H giao nộp thì bà H cư trú tại Đức từ năm 1979 đến năm 2014 là sự thật. Trong thời gian này, năm 2010 bà Nguyễn Thị H từ nước ngoài về thăm quê hương và bà H đã phát hiện ra bà H1 tự ý xây dựng nhà trên thửa đất mà bà H gửi tiền về nhờ bà H1 mua giùm, vì là đất của bà H mà bà H1 không xin phép bà H nên giữa hai bên đã xảy ra tranh chấp. Sau đó hai bên đã tự nguyện một thỏa thuận là bà H sẽ thanh toán lại cho bà H1 700.000.000đ tiền chi phí mà bà H1 đã bỏ ra làm nhà trên đất bà H để sở hữu căn nhà mà bà H1 đã xây dựng trên đất bà H. Sau đó, bà H đã chuyển tiền về cho bà H1 700.000.000đ để thực hiện sự thỏa thuận của hai bên, thể hiện tại Lệnh chuyển tiền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ-Chi nhánh Gò Vấp số tiền 500.000.000đ vào ngày 21/9/2011 và Giấy xác nhận Lệnh chuyển tiền của Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh Khánh Hòa số tiền 200.000.000đ vào ngày 26/9/2011. Thời điểm này xảy ra trước thời điểm mà Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa ban hành quyết định số 06/QĐ-CTHADS ngày 22/3/2016 về việc kê biên, cưỡng chế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà H1.

[2.4] Từ những phân tích và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Nguyên đơn kháng cáo đã chứng minh được giấy thỏa thuận đứng tên giùm tài sản ngày 25/10/2010 giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh H1 là hợp pháp, không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội; Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị Tuyết N chỉ có lời trình bày nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh giấy thỏa thuận này là giả tạo. Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giấy thỏa thuận ngày 25/10/2010 giữa bà H và bà H1 là giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án của bà H1 để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H là thiếu khách quan, toàn diện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có cơ sở, cần chấp nhận kháng cáo của

nguyên đơn, không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Trương Thị Tuyết N, sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh H1 về giao trả tài sản.

[3] Về chi phí tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H đã chi phí tố tụng tất cả là 8.450.000đ, nay công nhận sự thỏa thuận giữa bà H và bà H1 nên cả hai bên cùng chịu chi phí số tiền trên, do vậy bà H1 phải thanh toán lại cho bà H 50% là 4.225.000đ là có cơ sở.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H cung cấp hồ sơ khởi kiện thể hiện sinh ngày 15/12/1954, đến ngày thụ lý án sơ thẩm 23/5/2017 bà H đã hơn 62 tuổi, nhưng cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà H làm đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và án phí mà thu tiền án phí sơ thẩm và tạm ứng án phí phúc thẩm của bà là không đúng quy định. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 25/4/2019 người đại diện theo ủy quyền của bà H đã nộp đủ thủ tục xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà H theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4.1] Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên sửa lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật. Bà H khởi kiện đòi lại tài sản chứ không phải tranh chấp tài sản, nên án phí được tính như vụ án không có giá ngạch là 300.000đ, hai bên thỏa thuận bà H1 trả lại tài sản cho bà H nên được giảm 50%, còn 50% là 150.000đ, mỗi bên phải chịu là 75.000đ. Đối với thỏa thuận bà H thanh toán lại cho bà H1 300.000.000đ tiền công gìn giữ tài sản, theo giá ngạch thì án phí là 15.000.000đ, nhưng hai bên thỏa thuận nên giảm 50%, còn lại 50% là 7.500.000đ cả hai cùng chịu, nên mỗi bên đương sự phải chịu là 3.750.000đ. Tổng cộng án phí sơ thẩm mỗi bên đương sự phải chịu 3.825.000đ, bà H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm, nên hoàn lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà.

[4.2] Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm, nên hoàn lại cho bà H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa Bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc “đòi tài sản” là căn nhà, tài sản khác và quyền sử dụng các thửa đất số 78, số 152, số 610, số 612, thuộc tờ bản đồ số 38, Bản đồ địa chính xã V, tọa lạc

tại xã V, thành phố N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432662; CA 432663; CA 432664 và CA 432665 do Ủy ban nhân dân thành phố N1 cấp ngày 28/01/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Minh H1 (nay nhập lại còn 02 thửa, thửa số 78 như cũ và thửa số mới 800, tờ bản đồ 38)

2/ Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị Minh H1 đồng ý giao lại các tài sản sau đây tọa lạc tại xã V, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng, bao gồm:

2.1.1. 01 căn nhà 02 tầng gắn liền với quyền sử dụng 239,5m² đất có số thửa 78, tờ bản đồ số 38 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 432665 ngày 28/01/2016 (nay có số hiệu CP 693116 ngày 17/12/2018).

2.1.2. 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà để xe, 01 chòi gỗ gắn liền với quyền sử dụng 639,5m² đất có số thửa 800, tờ bản đồ số 38 do Ủy ban nhân dân thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 350754 ngày 27/9/2018 (nay có số hiệu CO 323618 ngày 24/10/2018).

2.2. Bà Nguyễn Thị H chấp nhận thanh toán lại 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) tiền công sức giữ gìn, bảo quản số tài sản trên cho bà Nguyễn Thị Minh H1.

3/ Bà Nguyễn Thị Minh H1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H 4.225.000đ (bốn triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền chi phí tố tụng.

4/ Án phí dân sự: Căn cứ Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Bà Nguyễn Thị Minh H1 phải chịu 3.825.000đ (ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H, hoàn lại cho bà H 300.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 221 ngày 19/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

4.3. Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho bà H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 540 ngày 14/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (07/5/2019).

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng(1);
- TAND tỉnh Khánh Hòa (1);
- VKSND tỉnh Khánh Hòa (1);
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa (1);
- Những người tham gia tố tụng (7)
- Lưu hồ sơ (1), án văn (1), văn phòng (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN TẤN TRƯỜNG